

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: /2022/DS-PT.

Ngày: 12/8/2022

V/v: “*Tranh chấp QSDĐ*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Quyết;
Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Anh - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Hà Thị Hải– Kiểm sát viên.

Ngày 12/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2022/TLPT- DS ngày 17/5/2022 về việc: “*Tranh chấp QSDĐ*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 22/3/2022 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 99/2022/QĐ-PT ngày 13/7/2022 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị B, sinh năm 1953, (có mặt).

Nơi cư trú: Xóm Gi, thôn Cẩm Tr, xã Mai Tr, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

Đồng Bị đơn:

Ông Ngô Văn C, sinh năm 1959, (có mặt);

Bà Phạm Thị H, sinh năm 1962, vợ ông C, (có mặt).

Cùng có nơi cư trú tại: Xóm Gi, thôn Cẩm Tr, xã Mai Tr, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Tạ Anh T – Văn phòng Luật sư Bách gia luật và liên doanh, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, (có mặt).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Ngô Văn B1, sinh năm 1949, (có mặt);

2. Ông Ngô Văn B2, sinh năm 1955, (có mặt);

3. Bà Ngô Thị Ch, sinh năm 1957, (có mặt);

Cùng có nơi cư trú: Xóm Gi, thôn Cẩm Tr, xã Mai Tr, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

4. Ông Ngô Văn C, sinh năm 1961, (có mặt);

Nơi cư trú: Thôn Đức Ngh, xã Ngọc S, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

5. Chị Ngô Thị L1, sinh năm 1984, con ông C và bà H, (có mặt);

HKTT: Xóm Gi, thôn Cẩm Tr, xã Mai Tr, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

Hiện đang trú tại: Phòng 3208, Chung cư OSAKA, số 48 Ngọc H, Phường Hoàng L, Quận Hoàng M, TP Hà Nội.

6. Chị Ngô Thị L2, sinh năm 1992, con ông C và bà H, (vắng mặt) ủy quyền cho bà Phạm Thị H.

Nơi cư trú: Xóm Gi, thôn Cẩm Tr, xã Mai Tr, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là bà Ngô Thị B trình bày: Bố mẹ bà là cụ Ngô Văn B, (chết năm 1994) và cụ Nguyễn Thị Nh, (chết năm 2013) có 07 người con là: Ông Ngô Văn B3, sinh năm 1947 (đã hy sinh vào năm 1969 – chưa có vợ con); ông Ngô Văn B1, sinh năm 1949; ông Ngô Văn B2, sinh năm 1955; bà Ngô Thị Ch, sinh năm 1957; ông Ngô Văn C, sinh năm 1961; ông Ngô Văn C, sinh năm 1959 và bà là Ngô Thị B, sinh năm 1953.

Năm 1984, bà đã ly hôn chồng về sống cùng bố mẹ đẻ trên phần đất tại xóm Gi, thôn Cẩm Tr, xã Mai Tr, huyện H. Khi đó ông C vẫn ở cùng với bố mẹ. Bố mẹ bà đã cho vợ chồng ông B2 ở riêng trên 1 phần đất khác của bố mẹ. Cùng năm 1984, ông C kết hôn với bà Phạm Thị H, bố mẹ bà cho vợ chồng ông C sang ở tại nhà đất mà vợ chồng ông B2 đang ở, còn vợ chồng ông B2 chuyển sang ở nhà và đất của bố mẹ. Bà và cụ Nh ở cùng vợ chồng ông B2 còn cụ B ra ở với vợ chồng ông B1. Các thửa đất mà ông C, ông B2, ông B1 sinh sống đều của bố mẹ và có vị trí gần nhau (chỉ cách đôi diện là đường bê tông liên thôn).

Năm 1986, bà và cụ Nh không sinh sống cùng vợ chồng ông B2 nữa mà chuyển sang sinh sống tại thửa đất của các cụ mà vợ chồng ông C đang ở. Trên thửa đất này vẫn có ngôi nhà trát vách và bếp của các cụ xây từ trước. Năm 1989, bà có xây thêm 01 gian nhà cấp 4 và xây bếp trên phần đất này. Bà và cụ Nh sống cùng nhau trên ngôi nhà cấp 4 do bà xây. Năm 2001, bà phải đi trông cháu nội của bà ở Sóc S, thành phố Hà Nội. Nhưng bà vẫn thường xuyên về quê. Cụ Nh vẫn sống tại ngôi nhà do bà xây trên thửa đất này. Năm 2012, cụ Nh đã chuyển về sinh sống với ông B1 đến khi cụ Nh chết.

Vợ chồng ông C, bà H đã ở nhà của bố mẹ được khoảng hai đến ba tháng thì chuyển đến huyện Tân Yên, sau đó một thời gian thì vợ chồng ông C chuyển vào tỉnh Thanh Hóa sinh sống. Năm 1994, vợ chồng ông C lại chuyển về quê sống tại ngôi nhà trát vách đất của bố mẹ nằm tiếp giáp với ngôi nhà cấp 4 của bà. Cùng năm 1994, vợ chồng ông C làm thêm gian nhà cấp bốn và làm công trình phụ nối liền với ngôi nhà trát vách đất của bố mẹ bà.

Ngày 17/7/2011(ÂL) là ngày giỗ bố bà, mẹ bà và các anh em trong gia đình họp và lập “Biên bản cuộc họp gia đình” có nội dung: Bà và ông C cùng được quản lý, sử dụng phần đất của bố mẹ có diện tích khoảng 360m². Trong đó phần đất của bà có chiều rộng 5m giáp đường liên thôn (nay đã được đổ bê tông), chiều dài của thửa đất chạy dọc hết đất, phía Đông của thửa đất giáp ngõ nhà ông Định; phần diện tích đất còn lại là của vợ chồng ông C, bà H.

Sau đó, vợ chồng ông C đã tiến hành ngăn nhà ở thành 2 bên. Bức tường ngăn giữa hai nhà hiện nay vẫn còn. Năm 2012, vợ chồng ông C đã đề nghị với bà về việc đổi đất cụ thể là: Vợ chồng ông C sẽ phá nhà của bà để vợ chồng ông C xây nhà kiên cố trên phần đất mà bà đang sinh sống, còn bà sẽ chuyển sang sống tại ngôi nhà trát vách đất của bố mẹ và nhà cấp 4 mà vợ chồng ông C đã xây từ năm 1994. Bà đã đồng ý với ý kiến của vợ chồng ông C. Ngay sau đó bà đã chuyển đồ đạc sang ngôi nhà do vợ chồng ông C xây. Vợ chồng ông C đã phá nhà của bà để xây ngôi nhà trần kiên cố như hiện nay.

Năm 2015, bà đã đề nghị với vợ chồng ông C cho bà được tách đất để bà được UBND huyện H Giấy chứng nhận QSDĐ, bà H đã đưa cho bà các tài liệu gồm: Giấy chứng nhận QSDĐ, Sổ hộ khẩu và Chứng minh thư của vợ chồng ông C. Nhưng sau đó vợ chồng ông C đã không đồng ý tách đất cho bà nữa, bà đã trả lại toàn bộ các tài liệu trên cho vợ chồng bà H.

Năm 2017, vợ chồng ông C đã tự ý phá ngôi nhà cấp 4 của bà nhưng không thông báo cho bà biết. Khi đó bà đang phải trông cháu ở Sóc S, khi bà biết tin, do bà chưa có nhu cầu sử dụng nhà nên bà cũng không có ý kiến phản đối.

Cùng năm 2017, bà đã đề nghị vợ chồng ông C làm thủ tục tách đất cho bà, nhưng vợ chồng ông C vẫn không nhất trí. Trong các buổi hòa giải tranh chấp đất

đai, vợ chồng ông C chỉ đồng ý cho bà về ở trên phần đất tranh chấp, nhưng đồng ý tách đất cho bà. Sau đó vợ chồng ông C lại không đồng ý cho bà về ở trên phần đất này nữa. Vợ chồng ông C cho rằng phần đất đang có tranh chấp đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng ông C nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông C. Nay, bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông C, bà H phải tháo dỡ các công trình xây tạm và thu dọn hết cây cối để trả cho bà phần đất đang tranh chấp có chiều rộng 5m giáp đường liên thôn, (nay đã được đổ bê tông), chiều dài chạy dọc hết đất.

Bị đơn là ông Ngô Văn C đã trình bày: Ông là em trai của bà B, thừa đất đang có tranh chấp giữa bà B với vợ chồng ông bà có nguồn gốc là của bố mẹ ông để lại. Năm 1984, ông kết hôn với bà Phạm Thị H, vợ chồng ông về sống cùng bố mẹ tại thửa đất mà hiện nay vợ chồng ông B2 đang ở (thửa đất ông B2 cũng của bố mẹ ông, nằm gần với thửa đất đang tranh chấp). Năm 1985, bố mẹ ông nhất trí cho vợ chồng ông và vợ chồng ông B2 đổi đất cho nhau. Khi đó trên đất có 2 gian nhà đất và bếp do bố mẹ làm từ trước. Năm 1988, vợ chồng ông đã chuyển vào Thanh Hóa để làm ăn kinh tế và vợ chồng ông đã nhờ mẹ ông sang trông nhà giúp. Năm 1994, vợ chồng ông chuyển từ Thanh Hóa về quê ở Hiệp Hòa thì vợ chồng ông và các con ông đã sống trên nhà và đất của bố mẹ đã xây trước đó, còn bà B thì sinh sống trên ngôi nhà cấp 4 mà bà B đã xây dựng, vợ chồng ông bà B không có mâu thuẫn gì. Cuối năm 1994, vợ chồng ông có xây thêm ba gian nhà nối với hai gian nhà vách đất của bà B (chính là vị trí đất đang có tranh chấp). Năm 2001, bà B đi trông cháu cho con trai của bà B ở Hà Nội, chỉ có mẹ ông ở trên ngôi nhà của bà B. Năm 2012, vợ chồng ông đã thỏa thuận với bà B về việc bà B sẽ chuyển sang ở nhà và đất của vợ chồng ông (đã xây nối liền với gian nhà trát vách đất của bố mẹ) còn vợ chồng ông sẽ phá dỡ toàn bộ nhà ở của bà B để xây nhà tầng kiên cố. Bà B cũng đồng ý và đã chuyển toàn bộ đồ đạc của bà B sang khu nhà của vợ chồng ông. Sau đó bà B vẫn ở Hà Nội để trông cháu. Năm 1999, được sự đồng ý của cụ Nh, ông đã tiến hành kê khai toàn bộ thửa đất để đề nghị Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2000, ông đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Nhưng năm 2014, UBND huyện H đã thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ của gia đình ông để cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ mới mang tên hộ gia đình ông là Ngô Văn C với diện tích đất là 391,3m² theo đúng diện tích ghi trong bản đồ địa chính của xã Mai Tr.

Ngày 17/7/2011(ÂL) là ngày giỗ của cụ B, khi gia đình họp thì ông không có mặt và ông đã không ký vào Biên bản. Sau khi được Tòa án cho tiếp cận chứng cứ là “Biên bản họp gia đình” thì ông xác định chữ ký “Cấp” trong Biên bản giống chữ ký của ông, nhưng ông đề nghị giám định chữ ký này.

+ Ban đầu ông C đồng ý để bà B về làm nhà trên thửa đất có chiều rộng 5m và chiều dài kéo đến hết đất. Đối với các cây cối và các công trình trên phần đất

này thì ông C sẽ tự tháo dỡ. Sau đó ông C lại thay đổi quan điểm không đồng ý trả lại đất cho bà B vì các lý do sau:

Thứ nhất: Bà B chỉ cung cấp được bản photo “Biên bản cuộc họp gia đình” ngày 17/7/2011, (ÂL) mà không có bản gốc; chữ ký Nguyễn Thị Nh trong biên bản không phải của của mẹ ông, chữ ký không ghi rõ họ và tên. Ông đề nghị giám định chữ ký “Nh” trong “Biên bản cuộc họp gia đình”. Biên bản có nội dung là: “Mẹ chia đất cho con gái là bà Ngô Thị B” là không hợp pháp vì ông đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất đó từ năm 2000. Hơn nữa, Biên bản đã ghi cuộc họp gia đình kết thúc vào lúc 5h 30 phút và đã ghi: Biên bản được lập thành 03 bản và giao cho mỗi người một bản (Cấp 1 bản, Bài 1 bản, Biễn 1 bản), nhưng việc họp gia đình vào lúc sáng sớm là không hợp lý. Ông cũng không hề được nhận bất cứ Biên bản nào.

Thứ hai: Ông cũng không đồng ý để cho bà B được ở trên phần đất của gia đình ông vì các bên đã có mâu thuẫn. Bà B không chấp thuận việc giải quyết tranh chấp bằng tình cảm mà bà B vẫn có đơn khởi kiện vợ chồng ông tại Tòa án.

Đồng bị đơn là bà Phạm Thị H trình bày: Bà kết hôn với ông Ngô Văn C từ năm 1984, sau khi kết hôn, bà về làm dâu nhà ông C ngay. Nguồn gốc của thửa đất đang tranh chấp là của bố mẹ ông C cho ông C. Bà đồng ý với lời khai của ông C đã trình bày. Năm 1985, vợ chồng bà và vợ chồng ông B2 đổi đất cho nhau và vợ chồng bà đã sang ở đất của ông B2, còn ông B2 chuyển sang thửa đất khác của bố mẹ. Trên thửa đất có hai gian nhà trát vách đất và bếp do các cụ xây từ trước. Cụ Nh và bà B vẫn sống trên đất của ông B2, (đã được gia đình họp và lập biên bản phân chia cho bà B ở trên phần đất của ông B2, ông B1 là người giữ biên bản đó). Năm 1989, vợ chồng bà có chuyển vào Thanh Hóa để làm kinh tế, vợ chồng bà có nhờ cụ Nh sang trông giúp nhà cửa. Khi đó bà B và cụ Nh vẫn sống trên đất của ông B2. Năm 1994, vợ chồng bà chuyển từ Thanh Hóa về quê thì biết cụ Nh và bà B đang sống trên phần đất mà gia đình đã giao cho vợ chồng bà. Trên thửa đất vẫn có các công trình mà bố mẹ chồng bà đã xây trước đó và có thêm ngôi nhà cấp 4 và bếp do bà B xây. Khi bà B xây nhà trên đất nhưng bà B cũng không thông báo gì cho vợ chồng bà biết, nhưng vợ chồng bà cũng không ý kiến gì. Khi đó bà B và cụ Nh sống tại nhà của bà B tự xây còn vợ chồng bà và hai con sống tại gian nhà trát vách đất mà bố mẹ chồng đã xây trước đó. Khi bà B đi trông cháu ở Sóc S – Hà Nội thì cụ Nh vẫn sống tại nhà của bà B đã xây. Năm 1994, vợ chồng bà đã xây thêm ba gian nhà cấp 4 nối với hai gian nhà trát vách đất của bố mẹ chồng bà xây trước đó và trồng một số cây cối, (chính là phần đất đang có tranh chấp). Năm 2012, vợ chồng bà và bà B cùng thống nhất về việc đổi chỗ ở cho nhau, bà B ở trên ngôi nhà của vợ chồng bà xây cuối năm 1994 và hai gian nhà trát vách đất của các cụ đã xây từ trước. Còn vợ chồng bà phá nhà của bà B để xây nhà kiên cố (chính là

ngôi nhà hai tầng rưỡi mà hiện nay gia đình bà đang sử dụng). Bà B cũng đồng ý chuyển toàn bộ đồ đạc của bà B sang ở nhà của vợ chồng bà còn mẹ chồng bà cũng chuyển sang ở với vợ chồng ông Ngô Văn B1. Sau đó bà B lại tiếp tục đi trông cháu ở Sóc S – Hà Nội. Vợ chồng bà trông nom, quản lý nhà của bà B. Do ngôi nhà mà bà B ở đã xây từ lâu nên bị hư hỏng. Vì thế, vợ chồng bà đã bảo bà B tháo dỡ nhà cũ để dựng nhà mới nhưng bà B không có tiền. Khoảng vài tháng sau bà B có nói với vợ chồng bà là: Bà B không có điều kiện xây dựng nhà nên bà B đã nhờ vợ chồng bà xây cho bà B ba gian nhà nhưng vợ chồng bà không đồng ý. Nhưng sau đó bà B đề nghị vợ chồng bà phải tách Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà B. Ông Ngô Văn B1 là anh trai ông C đã nhiều lần triệu tập các anh em trong gia đình họp và yêu cầu vợ chồng bà tách Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà B, (các lần họp gia đình đều có lập Biên bản và ông B1 là người giữ các biên bản này). Vợ chồng bà đã không nhất trí tách Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà B vì vợ chồng bà đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 2000. Trước đó, vào khoảng năm 2014 – 2015, bà B đề nghị bà đưa cho bà B Giấy chứng nhận QSDĐ, chứng minh thư, sổ hộ khẩu của hai vợ chồng để bà B nhờ ông B1 tách Giấy chứng nhận QSDĐ tại UBND xã Mai Tr. Vợ chồng bà đã đồng ý đưa các giấy tờ cần thiết cho bà B để bà B tự đi tách Giấy chứng nhận QSDĐ, nhưng sau đó bà B đã trả lại cho bà các tài liệu gốc vì lý do phải vợ chồng bà đến UBND xã Mai Tr thì UBND xã Mai Tr mới đồng ý làm thủ tục tách đất. Tại cuộc họp gia đình ngày 17/7/2001 (Âm lịch) thì các thành viên trong gia đình đều có mặt, mẹ bà là cụ Nh cũng có mặt và cũng biết việc vợ chồng bà đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất này rồi.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Ngô Văn B1 đã trình bày: Ông là con trai cả của cụ Ngô Văn B và cụ Nh. Bố mẹ ông có sinh được 7 người con nhưng hiện nay chỉ còn 6 người còn sống như bà B đã trình bày là đúng. Cả 6 anh chị em trong gia đình đều có đất ở riêng chỉ có bà Ngô Thị B hiện nay là chưa có đất ở. Sau đó mẹ ông và các anh chị em trong gia đình đã họp lại và nhất trí chia một phần đất của bố mẹ cho bà B. Phần đất này hiện nay đang có tranh chấp giữa bà B với vợ chồng ông C, bà H. Năm 1994, vợ chồng ông C ở Thanh Hóa quay về quê ở huyện H. Để có chỗ ăn ở vợ chồng ông C đã xây dựng ba gian nhà cấp 4 nhỏ và công trình phụ nối liền với hai gian nhà trát vách đất của bố mẹ ông đã xây trước đó. Trước đó bà B cũng đã xây nhà ba gian cấp 4 trên một phần đất của bố mẹ, bà B sống cùng với mẹ ông trên ngôi nhà này. Khi bà B đi trông cháu ở Sóc S – Hà Nội thì mẹ ông vẫn sống trên nhà của bà B xây. Khi bố ông còn sống, bố mẹ ông vẫn quản lý và sử dụng đất cùng các con, nhưng bố mẹ ông vẫn nói rằng thửa đất mà ông C và bà B đã xây nhà của trên đó rồi thì sau này sẽ cho bà B và ông C quản lý, sử dụng. Cụ thể là cho bà B phần đất có 05m chiều rộng giáp đường liên thôn còn chiều dài thì kéo

hết đất; phần diện tích đất còn lại thì cho vợ chồng ông C. Ngày 17/7/2011(Âm lịch) – là ngày giỗ của bố ông, mẹ ông đã gọi các con đến để họp gia đình và thống nhất lập “Biên bản cuộc họp gia đình” với nội dung phân chia đất ở cho vợ chồng ông C và bà B. Bản gốc “Biên bản cuộc họp gia đình” mà bà B đã xuất trình cho Tòa án là đúng nội dung mà các bên đã thỏa thuận. Khi họp gia đình, cụ Nh và các anh em trong gia đình đều có mặt và đều ký vào biên bản, riêng có ông C hôm đó có uống rượu nên ông C đã không ký ngay vào biên bản, nhưng hôm sau ông C đã trực tiếp ký vào biên bản đó. Trong quá trình sử dụng đất, do gia đình ông C có điều kiện xây dựng nhà kiên cố nên vợ chồng ông C đã thỏa thuận với bà B về việc đổi đất cho nhau. Tức là vợ chồng ông C sẽ xây nhà trên phần đất có ngôi nhà cấp 4 của bà B, còn bà B sẽ chuyển sang sống trên phần đất có ngôi nhà do vợ chồng ông C đã xây và hai gian nhà trát vách đất của bố mẹ. Bà B đã nhất trí với ý kiến của vợ chồng ông C và đã chuyển sang ở ngôi nhà cũ của vợ chồng ông C. Hai bên không có mâu thuẫn, tranh chấp gì. Sau đó bà B tiếp tục đi trông cháu ở Hà Nội còn mẹ ông thì chuyển về sống với ông đến khi mẹ ông chết. Khi bà B đi trông cháu ở Hà Nội thì vợ chồng ông C đã tự ý phá nhà của bà B để trồng một số cây ăn quả và làm lán. Nay các bên có xảy ra tranh chấp, ông đề nghị vợ chồng ông C, bà H phải thực hiện theo đúng nội dung Biên bản họp gia đình khi mẹ ông còn sống và vợ chồng ông C phải trả lại đất cho bà B.

Ông Ngô Văn B2, bà Ngô Thị Ch và ông Ngô Văn C đều trình bày: Các ông bà đều là anh em của ông C và bà B. Các ông bà đều xác nhận lời trình bày của bà B, ông B2 là đúng. Ông B2 xác nhận chữ viết trong bản gốc “Biên bản cuộc họp gia đình” vào ngày 17/7/2011(ÂL) là chữ viết của ông B2. Ông B2, bà Ch, ông C đều thừa nhận chữ ký và nội dung của “Biên bản cuộc họp gia đình” ngày 17/7/2011(ÂL). Các ông bà đều đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông C phải trả lại đất cho bà B theo đúng như nội dung Biên bản họp gia đình.

Chị Ngô Thị L1 và chị Ngô Thị L2 đều là con của ông C và bà H đã được Tòa án giao các văn bản tố tụng nhưng chị L1 và chị L2 không có bản tự khai và đều không đến Tòa án làm việc.

UBND huyện H có quan điểm: Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện H cấp cho hộ ông Ngô Văn C theo Chỉ thị 18/1999/CT – TTg của Thủ tướng Chính Phủ, ngày 01/7/1999 “Về một số biện pháp đẩy mạnh việc hoàn thành cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp, đất lâm nghiệp đất ở nông thôn vào năm 2000”. Hộ ông Ngô Văn C được cấp lần đầu vào năm 2000 với tinh thần hộ ông Ngô Văn C tự kê khai và tự chịu trách nhiệm. Thời điểm, UBND xã Mai Tr có Bản đồ chính quy đã tiến hành đo đạc xác định mốc giới và có số liệu cụ thể thửa đất của hộ ông C. Nhưng ngày 24/12/2014, UBND huyện đã thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp năm 2000 cho hộ ông C và cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ mới cho hộ ông C.

Hiện nay Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông C là thửa đất số 202, tờ bản đồ số 19; diện tích 391,3m² (đất ở 360m²; đất trồng cây lâu năm 31,3m²); thời hạn sử dụng: Đất ở lâu dài; đất TCLN 15/10/2043; nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 22/3/2022 của Toà án nhân dân huyện H đã áp dụng các Điều 219, 223, 226 Bộ luật dân sự năm 2005; Án lệ số 24/2018/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 17/10/2018 (được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao) quy định về di sản thừa kế chuyển thành tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân; các Điều 35, 39, 92, 143, 144, 147, 217, 227, 228, 271, 273 BLTTDS; điểm đ, khoản 1, Điều 12 và khoản 2, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị B buộc vợ chồng ông Ngô Văn C và bà Phạm Thị H phải trả cho bà Ngô Thị B diện tích đất đã được phân chia theo như “Biên bản cuộc họp gia đình” vào ngày 17/7/2011(ÂL), diện tích đất đã được Tòa án tiến hành đo đạc thực tế là 96,6m², (trong đó có 90m² đất ở và 6,0m² đất trồng cây lâu năm) có các điểm là: A1- A2 - A3 - A4 - A5 - A6 - A7 - A8 - A9 - A10 - A1 (có sơ đồ kèm theo). Vợ chồng ông Ngô Văn C và bà Phạm Thị H phải có trách nhiệm tháo dỡ và thu dọn hết cây cối đã trồng và dựng trên diện tích đất của bà Ngô Thị B.

Giao cho vợ chồng ông Ngô Văn C và bà Phạm Thị H diện tích đất còn lại là: 287,3m² (Trong đó có: 265,4m² đất ở và 17,9m² đất trồng cây lâu năm), (có sơ đồ kèm theo);

Đình chỉ yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ của bà Ngô Thị B.

Bà Ngô Thị B và vợ chồng ông Ngô Văn C liên hệ cơ quan chức năng để tiến hành cấp Giấy chứng nhận QSDĐ theo đúng diện tích đất được giao trên tổng số diện tích đất đã được Tòa án đo đạc theo kết quả đo ngày 15/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H.

UBND huyện H khi có yêu cầu của các đương sự về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ căn cứ quy định của Chỉ thị số 18/CT/1999 của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/7/1999, để tiến hành thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ ông Ngô Văn C, để cấp lại cho các chủ sở hữu đúng với số liệu chính xác và thực tế sử dụng của các chủ sở hữu theo quyết định của Tòa án, khi xác định quyền sở hữu dựa trên thực tế sử dụng của bà Ngô Thị B và vợ chồng ông Ngô Văn C.

Về án phí DSST: Bà Phạm Thị H phải chịu 150.000đ án phí DSST.

Ngoài ra bản án còn tuyên lỗi suất chậm thi hành án, quyền thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/3/2022 và ngày 04/4/2022 ông C, bà H, chị L1 và chị L2 nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm;

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông C, bà H, chị L1 và chị L2 do bà H là người đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thể thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Ông C bà H, chị L1, chị L2 (do bà H đại diện) và Luật sư Tạ Anh T là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C, bà H đã trình bày: Phần đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ gia đình ông C do hộ gia đình ông C có nguồn gốc của cụ B và cụ Nh đã chia cho vợ chồng ông C. Hộ gia đình ông C đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 2000, đến năm 2014, gia đình ông C đã được UBND huyện H cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2011, cụ Nh và các anh em trong gia đình đã lập văn bản phân chia thừa đất của gia đình ông C cho bà B là không hợp pháp vì lý do: Đất đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình ông C từ trước đó; chị L1 và chị L2 là con của vợ chồng ông C là thành viên của hộ gia đình ông C nhưng lại không được ký vào Biên bản họp gia đình; thủ tục chứng thực vào Biên bản họp gia đình của UBND xã Mai Tr sau một thời gian dài là không hợp lệ. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Án lệ số 24 để giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B trong vụ án này là không đúng tình huống pháp lý trong Án lệ số 24 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận kháng cáo của ông C bà H, chị L1 và chị L2 sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Bác yêu cầu khởi kiện của bà B.

+ Bà B đã trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bố mẹ bà để lại. Sau khi bố bà là cụ B chết, mẹ bà là cụ Nh và các anh em trong gia đình trong đó có vợ chồng ông C ký vào Biên bản họp gia đình để phân chia cho bà và ông C mỗi người một phần đất. Sau đó ông C còn xây bức tường ngăn cách giữa 2 gian nhà. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C bà H, chị L1 và chị L2, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

+ Ông Ngô Văn B1, ông Ngô Văn B2, bà Ngô Thị Ch và ông Ngô Văn C đều trình bày: Các ông bà đều là anh em của ông C và bà B. Các ông bà đều xác nhận lời trình bày của bà B là đúng, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C bà H, chị L1 và chị L2, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông C: Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Cụ Ngô Văn B, (chết năm 1996) và cụ Nguyễn Thị Nh, (chết năm 2013) có 07 người con là: Ông Ngô Văn B3, sinh năm 1947 (đã hy sinh vào năm 1969 – chưa có vợ con); ông Ngô Văn B1, sinh năm 1949; ông Ngô Văn B2, sinh năm 1955; bà Ngô Thị Ch, sinh năm 1957; ông Ngô Văn C, sinh năm 1961; ông Ngô Văn C, sinh năm 1959 và bà là Ngô Thị B, sinh năm 1953.

Sinh thời cụ B và cụ Nh có thửa đất tại xóm Gi, thôn Cẩm Tr, xã Mai Tr, huyện H đã giao một phần đất cho ông Bỏ, ông Hiền. Phần đất còn lại các cụ đã làm nhà để sử dụng.

Năm 1984, bà B đã bỏ chồng về sống cùng bố mẹ đẻ trên phần đất tại xóm Gi, thôn Cẩm Tr, xã Mai Tr, huyện H. Khi đó ông C chưa lấy vợ, ông C vẫn ở cùng với bố mẹ. Bố mẹ cho vợ chồng ông B2 ở riêng trên 1 phần đất khác của bố mẹ. Cùng năm 1984, ông C kết hôn với bà Phạm Thị H, cụ B và cụ Nh đã cho vợ chồng ông C sang ở trên nhà đất của vợ chồng ông B2, còn vợ chồng ông B2 chuyển sang ở nhà và đất của bố mẹ. Bà B và cụ Nh ở cùng vợ chồng ông B2 còn cụ B ra ở với vợ chồng ông B1. Năm 1986, bà B và cụ Nh không sinh sống cùng vợ chồng ông B2 nữa mà chuyển sang sinh sống tại ngôi nhà trát vách đất của cụ B và cụ Nh cùng thửa đất mà vợ chồng ông C đang ở. Năm 1989, bà B có xây thêm 01 gian nhà cấp 4 và bếp trên phần đất này. Bà B và cụ Nh sống cùng nhau trên ngôi nhà do bà B xây. Năm 2001, bà B đã chuyển đến ở với con trai của bà ở Sóc S, thành phố Hà Nội để trông cháu. Cụ Nh vẫn sống tại ngôi nhà do bà xây. Năm 2012, cụ Nh đã chuyển về sinh sống với ông B1 đến khi cụ Nh chết.

Sau đó vợ chồng ông C đã chuyển đến sinh sống ở huyện Tân Yên một thời gian rồi vợ chồng ông C chuyển vào quê của bà H ở tỉnh Thanh Hóa sinh sống. Năm 1994, vợ chồng ông C lại chuyển về quê sống tại ngôi nhà trát vách đất của các cụ (nằm tiếp giáp với ngôi nhà cấp bốn của bà B). Cùng năm 1994, vợ chồng

ông C làm thêm gian nhà cấp bốn và công trình phụ nối liền với ngôi nhà trát vách đất của các cụ.

Ngày 17/7/2011(ÂL) là ngày giỗ cụ B, tại gia đình ông B2cụ Nh và các anh em trong gia đình gồm ông B1, bà B; ông B2; ông C; bà Ch; bà H và ông C đã tiến hành họp gia đình và đã lập “Biên bản cuộc họp gia đình”. Người ghi Biên bản là ông B2. Nội dung biên bản họp về việc phân chia mảnh đất ở xóm Cẩm Trang, xã Mai Tr, huyện H có diện tích khoảng 360m² như sau:

“Ý kiến của mẹ: Mẹ phân chia cho con gái Ngô Thị B 5m mặt đường, chạy dọc hết đất. Đầu phía Đông giáp ngõ vào nhà ông Định. Tất cả đất còn lại thuộc về quyền sử dụng của con trai Ngô Văn C.

Biên bản kết thúc vào hồi 5 giờ 30 phút, được đọc cho tất cả mọi người trong cuộc họp nghe và được lập thành 3 bản”.

Biên bản có chữ ký của cụ Nh; ông B1, bà B; ông B2; ông C; bà Ch; bà H và ông C và được xác nhận của ông Nguyễn Văn T1 là Phó chủ tịch UBND xã Mai Tr vào ngày 05/8/2012.

Sau đó, vợ chồng ông C đã tiến hành ngăn nhà ở thành 2 bên để bà B và vợ chồng ông C cùng sử dụng. Bức tường ngăn giữa hai nhà hiện nay vẫn còn.

Năm 2012, vợ chồng ông C đã đề nghị với bà B về việc 2 bên sẽ đổi đất cho nhau cụ thể là: Vợ chồng ông C sẽ phá nhà của bà B để vợ chồng ông C xây nhà kiên cố trên phần đất mà bà B đang sinh sống, còn bà B sẽ chuyển sang sống tại ngôi nhà trát vách đất của bố mẹ và nhà đất mà vợ chồng ông C đã xây từ năm 1994. Bà B đã đồng ý với ý kiến của vợ chồng ông C. Ngay sau đó bà B đã chuyển đồ đạc sang ngôi nhà do vợ chồng ông C xây.

Năm 2017, vợ chồng ông C đã tự ý phá ngôi nhà cấp 4 của bà B nhưng không thông báo cho bà B biết. Cùng năm 2017, bà B đã đề nghị vợ chồng ông C làm thủ tục tách đất cho bà B để bà B đề nghị UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Ban đầu vợ chồng ông C chỉ đồng ý cho bà B ở mà không đồng ý tách đất cho bà B. Sau đó vợ chồng ông C không đồng ý trả đất cho bà B vì lý do thừa đất mà vợ chồng ông C đang quản lý đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông C từ năm 2000 sau đó ngày 24/12/2014 vợ chồng ông C đã được UBND huyện H cấp đổi Giấy chứng nhận QSDĐ nên vợ chồng ông C được quyền quản lý, sử dụng thừa đất này. Vợ chồng ông C cho rằng: Cụ Nh và các anh em trong gia đình không có quyền lấy đất của vợ chồng ông C để cho bà B.

Nay, bà B đã khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông C, bà H phải tháo dỡ các công trình xây tạm và thu dọn hết cây cối để trả cho bà B phần đất đang tranh chấp có chiều rộng 5m giáp đường liên thôn, (nay đã được đổ bê tông), chiều dài chạy dọc hết đất theo nội dung Biên bản họp gia đình năm 2011.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, sau khi xét xử sơ thẩm, ông C, bà H, chị L1 và chị L2 kháng cáo không đồng ý trả lại đất cho bà B.

Xét kháng cáo của ông C, bà H, chị L1 và chị L2 không đồng ý trả lại đất cho bà B, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về việc đánh giá tính hợp pháp của Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ gia đình ông C thì thấy:

Các bên đương sự đều thừa nhận: Nguồn gốc của thửa đất đang có tranh chấp là của cụ B và cụ Nh. Cụ B chết năm 1994.

Ngày 29/9/2000, ông Ngô Văn C có đơn xin đăng ký quyền sử dụng 373m² đất ở thôn Cẩm Tr, xã Mai Tr, huyện H với nguồn gốc sử dụng đất là đất lịch sử và sau đó ông C được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ có số sổ là X 010065 với diện tích đất là 373m² nhưng tại Giấy chứng nhận QSDĐ không ghi ngày tháng cấp.

Ngày 10/4/2006, xã Mai Tr tiến hành đo đạc bản đồ chính quy và tiến hành đo đạc thực tế diện tích sử dụng đất của các hộ gia đình, diện tích đất của hộ ông C được xác định là 391,3m².

Ngày 24/12/2014 UBND huyện H đã tiến hành thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ ông Ngô Văn C để cấp đổi lại theo đúng diện tích và đúng tinh thần của chỉ thị 18/1999/CT – Ttg của Thủ tướng chính phủ khi có số liệu cụ thể để điều chỉnh bổ sung. Ngày 24/12/2014, hộ ông C đã được cấp đổi lại Giấy chứng nhận QSDĐ có số sổ: BU 584378 với diện tích đất là 391,3m² tại thửa số 202 tờ bản đồ số 19 ở thôn Cẩm Tr, xã Mai Tr, huyện H, trong đó diện tích đất ở là 360m² và diện tích đất trồng cây lâu năm là 31,3m².

UBND huyện H có quan điểm: Theo mục 1 của Chỉ thị số 18/1999/CT – TTg của Thủ tướng Chính Phủ về một số biện pháp đẩy mạnh việc hoàn thành cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất ở nông thôn năm 2000, UBND huyện H đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ đang sử dụng không có tranh chấp về QSDĐ trên cơ sở chủ hộ tự kê khai và tự chịu trách nhiệm về diện tích đất của hộ mình đang sử dụng. Sau đó, sẽ tiến hành đo đạc để xác định số liệu chính thức bổ sung vào Giấy chứng nhận QSDĐ.

Như vậy, vào thời điểm ông Ngô Văn C tự kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì cụ B đã chết nhưng cụ Nguyễn Thị Nh vẫn còn sống.

Thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của cụ B và cụ Nh, sau khi cụ B chết thì ½ diện tích đất nói trên trở thành di sản của cụ B để lại.

Năm 1999, ông C tự kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, nhưng ông C không hỏi ý kiến của cụ Nh và hỏi ý kiến các thành viên khác trong gia đình thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ B là ông Ngô Văn B1, ông Ngô Văn B2, bà Ngô Thị Ch, ông Ngô Văn C, bà Ngô Thị B.

Hơn nữa tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông C thì trên đất còn có tài sản là nhà đất của bà B và của cụ Nh.

Do vậy, việc UBND huyện H đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông C được quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất này (từ năm 2000) là không hợp pháp do không đảm bảo đến quyền lợi của cụ Nh và các thành viên thuộc hàng thừa kế của cụ B. Từ đó xác định Giấy chứng nhận QSDĐ do UBND huyện H đã cấp cho hộ gia đình ông C ngày 24/12/2014 cũng là không hợp pháp.

[2] Về việc đánh giá tính hợp pháp của Biên bản họp gia đình năm 2011 thì thấy:

Theo sự phân tích đã nêu ở trên thì phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ B và của cụ Nh. Vợ chồng ông C và các con của ông C đều cho rằng cụ B và cụ Nh đã cho vợ chồng ông C toàn bộ thửa đất này nhưng vợ chồng ông C và các con của ông C không có chứng cứ để chứng minh.

Ngày 17/7/2011(ÂL) là ngày giỗ cụ B, cụ Nh và các anh em trong gia đình ông C họp và lập “Biên bản cuộc họp gia đình” có nội dung: Bà B và ông C cùng được quản lý, sử dụng phần đất của bố mẹ có diện tích khoảng 360m². Trong đó phần đất của bà có chiều rộng 5m giáp đường liên thôn (nay đã được đổ bê tông), chiều dài của thửa đất chạy dọc hết đất, phía Đông của thửa đất giáp ngõ nhà ông Định; phần diện tích đất còn lại là của vợ chồng ông C, bà H.

Biên bản họp gia đình do ông B2 viết có chữ ký của cụ Nh, bà B, ông B1, ông B2, bà Ch, bà B, ông C (là các con của cụ B và cụ Nh), bà H là vợ ông C, Biên bản này được xác nhận của UBND xã Mai Tr ngày 05/8/2012.

Mặc dù việc xác nhận của UBND xã Mai Tr là sau thời điểm các bên tiến hành họp gia đình. Nhưng đến nay, vợ chồng ông C vẫn thừa nhận chữ ký của mình trong Biên bản họp gia đình. Bà B và các anh em trong gia đình là ông B1, ông B2, bà Ch, ông C cũng vẫn thừa nhận nội dung ghi trong Biên bản là đúng ý chí của cụ Nh và các anh em trong gia đình.

Ngay sau khi họp gia đình giữa bà B và vợ chồng ông C đều không có tranh chấp gì, vợ chồng ông C còn tiến hành ngăn nhà ở thành 2 bên để bà B ở một bên, vợ chồng ông C và các con ông C ở bên còn lại. Bức tường ngăn giữa hai nhà hiện nay vẫn còn. Bà H còn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B để bà B làm thủ tục tách Giấy chứng nhận QSDĐ.

Vì vậy, phải xác định tại thời điểm họp gia đình: Vợ chồng ông C cũng đồng ý phân chia một phần đất cho bà B; vợ chồng ông C cũng đã thừa nhận toàn bộ thửa đất này không phải thuộc quyền quản lý của hộ ông C theo như Giấy chứng nhận QSDĐ mà UBND huyện H đã cấp từ năm 2000.

Do vậy phải xác định Biên bản họp gia đình được lập ngày 17/7/2011(ÂL) được coi là hợp pháp.

Do phần đất đang tranh chấp không phải thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình ông C nên việc các con ông C là chị L1 và chị L2 không ký vào Biên bản họp gia đình không làm ảnh hưởng đến tính hợp pháp của văn bản này.

Do các bên đã thống nhất phân chia QSDĐ nên các bên có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất đã được phân chia. Vì vậy, diện tích đất mà cụ Nh và các hàng thừa kế của cụ B đã phân chia cho bà B và vợ chồng ông C thì thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà B và vợ chồng ông C, bà H.

Theo Biên bản thẩm định thì thửa đất đang tranh chấp mà vợ chồng ông C đang quản lý có diện tích thực tế là: 383,9m².

Với các chứng cứ và sự phân tích nêu trên, Tòa án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B và buộc vợ chồng ông C phải trả cho bà B phần đất đang có tranh chấp có diện tích 96,6m² là hình đa giác nối các điểm: A1; A2; A3; A4; A5; A6; A7; A8; A9; A10; A1 có căn cứ đúng pháp luật.

Do vậy kháng cáo của ông C bà H, chị L1 và chị L2 là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1, Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông C, bà H, chị L1 và chị L2, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

+Án phí DSPT: Ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà H, chị L1 và chị L2 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà H, chị L1 và chị L2 đã nộp đủ mỗi người 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm tại Biên lai thu tiền số 0007943 ngày 31/3/2022; Biên lai thu tiền số 0007946 ngày 04/4/2022; Biên lai thu tiền số 0007945 ngày 04/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền